

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TARA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TARA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TARA INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TARA INVESTMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110088871

**3. Ngày thành lập:** 11/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 19 Đường Phạm Hồng Thái, Phường Quang Trung, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867200198

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>-Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>-Xây gạch và đặt đá,<br>-Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>-Chống ẩm các toà nhà,<br>-Lợp mái bao phủ toà nhà | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ đầu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                     | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                              | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ đầu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                       | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                           | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác)                                                                  | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ đầu giá mô tô, xe máy)                                                                                                                                                                    | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                      | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)                                                                                            | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>-Đại lý bán hàng hóa<br>-Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. | 4649        |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Không bao gồm thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652(Chính) |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                               | 4659        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 21. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9000        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9522        |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9524        |
| 24. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm hoạt động quảng cáo thuốc lá, rượu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320        |

|     |                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                     | 4711 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4723 |
| 28. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                              | 1061 |
| 29. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                            | 1071 |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                           | 1610 |
| 31. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                        | 1621 |
| 32. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                  | 1622 |
| 33. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                  | 1623 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                 | 1629 |
| 35. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                 | 2410 |
| 36. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                            | 2431 |
| 37. | Đúc kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                  | 2432 |
| 38. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                           | 2511 |
| 39. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                             | 2592 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                     | 4933 |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.                                    | 5510 |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                         | 5610 |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                 | 5621 |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                  | 5630 |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                           | 7911 |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                    | 7912 |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                      | 7990 |
| 49. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                            | 3100 |
| 50. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                               | 3312 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                   | 3314 |
| 52. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                  | 3320 |
| 53. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                        | 4101 |
| 54. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                  | 4102 |
| 55. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                            | 4211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 60. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 62. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 63. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 65. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động dò mìn và nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gỗ, song mây, tre, cói đan;<br>- Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khóa, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; | 4759 |
| 72. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | Việt Nam  | Cụm 4, Xã Trạch Mỹ Lộc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 1.000.000.000         | 28,571    | 034178001592                                                                                            |         |
| 2   | ĐÀO MAI CHÂM         | Việt Nam  | Số 114 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.000.000.000         | 57,143    | 001303027235                                                                                            |         |
| 3   | ĐÀO ANH QUÂN         | Việt Nam  | Số 114 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 14,286    | C9533062                                                                                                |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO ANH QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/09/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C9533062

Ngày cấp: 20/05/2021

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Số 114 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 114 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội